

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu
ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND
ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ
Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
Quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất;
xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Thực hiện Công văn số 341/HĐND-VP ngày 20 tháng 9 năm 2018 của
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung giá đất trong
bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số
43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 788/TTr-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bổ sung giá đất trong bảng giá đất của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục VIII) và Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (Mục IX) ban

hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

2. Thay thế Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục X) và Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị (Mục XI) ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu, đã được bổ sung bởi Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Lai Châu.

(Có Bảng giá các loại đất kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2018 và thay thế Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bổ sung giá đất trong bảng giá đất của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

3. Các trường hợp kê khai nghĩa vụ tài chính đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định về giá đất tại thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh. Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường
 - Cục KT VBQPPL- Bộ Tư pháp
 - TT Tỉnh ủy
 - TT HĐND tỉnh
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Báo Lai Châu;
 - Đài PT&TH tỉnh;
 - Công báo tỉnh;
 - Lưu: VT, TN.
- } Báo cáo;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Ngọc An

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

VIII BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
VIII.1	Huyện Than Uyên						
	XÃ MUỜNG CANG						
1.4	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất Hồng Kiều 2	1.000	500	250			
1.5	Quốc lộ 32: Đoạn từ hết ranh giới đất Hồng Kiều 2 đến hết địa phận xã	370	250	130			
1.6	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết khu dân cư	370	250	130			
1.7	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC	370	250	130			
	XÃ MUỜNG THAN						
1.8	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường	590	370	250			
1.9	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường đến hết địa phận xã	370	250	130			
	XÃ PHÚC THAN						
1.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát đến tiếp giáp cầu Che Bó	590	370	250			
1.11	Quốc lộ 279: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bàn đến hết ranh giới đất nhà ông Tòng Văn Thông	590	370	250			
1.12	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Mường Than đến tiếp giáp đường rẽ vào bản Nà Phát	370	250	130			
1.13	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Che Bó đến hết địa phận xã	370	250	130			
	XÃ MUỜNG KIM						
1.14	Quốc lộ 32: Đoạn từ địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp cầu sắt	460	300	230			
1.15	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp địa phận xã Mường Cang	240	130	110			

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1.16	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim đến cầu Mường Kim	460	300	230			
1.17	QL 279: Đoạn từ cầu Mường Kim đến đường rẽ vào nhà máy thủy điện	240	130	110			
VIII.2	Huyện Tân Uyên						
2.1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	500	360	250	300	180	125
2.2	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta	450	300	210	270	180	110
2.5	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc	800	500	400			
2.6	Quốc lộ 32: Đoạn từ Hạt Kiểm Lâm huyện đến hết ranh giới đất quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên đến năm 2030	700	450	350			
2.7	Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư	500	300	250			
VIII.3	Huyện Tam Đường						
3.2	Các xã: Sơn Bình, Hồ Thầu						
	Xã Hồ Thầu	188	85	60	95	65	70
	Xã Sơn Bình	250	85	60	95	65	70
3.3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma						
	Xã Giang Ma	180	80	55	90	60	60
	Xã Thèn Sin	240	80	55	90	60	60
3.5	Đường Trường Chinh (xã Sùng Phái)	2.700	660	440			
3.6	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến hết địa phận xã Bình Lư	300	150	120			
3.7	Quốc lộ 32: Đoạn từ trụ sở UBND xã Bản Bo đến nghĩa trang bản Hưng Phong, xã Bản Bo	250	85	60			
3.8	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu, đến tiếp giáp ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang	350	120	100			
3.9	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ ngã ba đi vào trung tâm xã Bản Giang, đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hòn	280	100	90			

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
3.10	Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu đến ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng	3.000	2.000	1.000			
3.11	Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Ty Phùng	1.000	700	500			
VIII.4	Thành phố Lai Châu						
4.3	Đường tránh chợ San Thàng: Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường QL 4D (xã San Thàng)	1.300	750	450			
4.4	Quốc lộ 4D: Đoạn từ ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến cửa hàng xăng dầu số 18 (xã San Thàng)	1.400	800	450			
4.5	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ tiếp giáp công Trường tiểu học Nậm Loỏng đến tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (xã Nậm Loỏng)	1.000	750	350			
4.6	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Nậm Loỏng (xã Nậm Loỏng)	900	600	350			
VIII.7	Huyện Nậm Nhùn						
7.5	Xã Nậm Chà	95	70	50	70	45	45

04/10

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN; BẢNG GIÁ
IX ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
IX.1	Huyện Than Uyên						
	XÃ MUỜNG CANG						
1.4	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất Hồng Kiều 2	800	400	200			
1.5	Quốc lộ 32: Đoạn từ hết ranh giới đất Hồng Kiều 2 đến hết địa phận xã	296	200	104			
1.6	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết khu dân cư	296	200	104			
1.7	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC	296	200	104			
	XÃ MUỜNG THAN						
1.8	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường	472	296	200			
1.9	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường đến hết địa phận xã	296	200	104			
	XÃ PHÚC THAN						
1.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát đến tiếp giáp cầu Che Bó	472	296	200			
1.11	Quốc lộ 279: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bàn đến hết ranh giới đất nhà ông Tòng Văn Thông	472	296	200			
1.12	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Mường Than đến tiếp giáp đường rẽ vào bản Nà Phát	296	200	104			
1.13	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Che Bó đến hết địa phận xã	296	200	104			
	XÃ MUỜNG KIM						
1.14	Quốc lộ 32: Đoạn từ địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp cầu sắt	368	240	184			
1.15	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp địa phận xã Mường Cang	192	104	88			

gmo

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1.16	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim đến cầu Mường Kim	368	240	184			
1.17	QL 279: Đoạn từ cầu Mường Kim đến đường rẽ vào nhà máy thủy điện	192	104	88			
IX.2	Huyện Tân Uyên						
2.1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	400	288	200	240	144	100
2.2	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta	360	240	168	216	144	88
2.5	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc	640	400	320			
2.6	Quốc lộ 32: Đoạn từ Hạt Kiểm Lâm huyện đến hết ranh giới đất quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên đến năm 2030	560	360	280			
2.7	Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư	400	240	200			
IX.3	Huyện Tam Đường						
3.2	Các xã: Sơn Bình, Hồ Thầu						
	Xã Hồ Thầu	150	68	48	76	52	56
	Xã Sơn Bình	200	68	48	76	52	56
3.3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma						
	Xã Giang Ma	144	64	44	72	48	48
	Xã Thèn Sin	192	64	44	72	48	48
3.5	Đường Trường Chinh (xã Sùng Phái)	2.160	528	352			
3.6	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến hết địa phận xã Bình Lư	240	120	96			
3.7	Quốc lộ 32: Đoạn từ trụ sở UBND xã Bản Bo đến nghĩa trang bản Hưng Phong, xã Bản Bo	200	68	48			
3.8	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu, đến tiếp giáp ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang	280	96	80			
3.9	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ ngã ba đi vào trung tâm xã Bản Giang, đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hòn	224	80	72			

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
3.10	Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu đến ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng	2.400	1.600	800			
3.11	Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Ty Phùng	800	560	400			
IX.4	Thành phố Lai Châu						
4.3	Đường tránh chợ San Thàng: Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường QL 4D (xã San Thàng)	1.040	600	360			
4.4	Quốc lộ 4D: Đoạn từ ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến cửa hàng xăng dầu số 18 (xã San Thàng)	1.120	640	360			
4.5	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ tiếp giáp công Trường tiểu học Nậm Loòng đến tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (xã Nậm Loòng)	800	600	280			
4.6	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Nậm Loòng (xã Nậm Loòng)	720	480	280			
IX.7	Huyện Nậm Nhùn						
7.5	Xã Nậm Chà	76	56	40	56	36	36

CH

X BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
X.1	Huyện Than Uyên					
1	Quốc lộ 32	Đầu cầu Mường Cang	Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm	2.600	1.300	800
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm	Hết ranh giới đất Sân vận động	1.900	1.000	600
3	Quốc lộ 32	Hết ranh giới đất Sân vận động	Tiếp giáp Ngã ba Quốc lộ 279	1.700	900	500
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Hết ranh giới đất nhà ông Chiêng	1.500	740	440
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Chiêng	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	1.260	660	400
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 (gần nhà ông Tuấn - Yên)	Hết ranh giới đất Công an huyện khu 2	960	470	290
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32 (Nhà ông Thọ Sơn)	Hết công nghĩa trang	490	270	170
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Toàn Hiền	Hết ranh giới đất nhà ông Đức Sáu	560	270	160
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà Trường (Loan) khu 5A	Ngã ba QL 279 (trường PTTH)	560	270	160
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết ranh giới đất nhà ông Thu Thử	560	270	160
11	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà Hồng Thao khu 5A	Hết ranh giới đất nhà ông Trang (Liên)	490	240	140
12	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Tòng -Hải	Hết ranh giới đất nhà ông Thịnh Vượng khu 5B	490	240	140
13	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Dũng -Loan khu 5B	Hết ranh giới đất Trạm Y tế TT Than Uyên	490	240	140
14	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Quyết khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Mô	490	240	140
15	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà bà Lân khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Trọng	490	240	140
16	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Gần nhà ông Minh-Thủy, đường vào M.Mít)	Hết ranh giới đất nhà ông Quý Thanh	490	240	140

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
17	Nhánh nối QL32	Ranh giới đất nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết ranh giới đất nhà bà Định	320	180	140
18	Nhánh nối QL32	Ngã 3 (Gần nhà ông Ái - Liên)	Hết ranh giới đất Hồ Bản Đông	320	180	140
19	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã ba (Gần nhà ông Tuyên)	Hết ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ	1.330	680	390
20	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ	Cổng Huyện đội (Gần nhà ông Hương-Sinh)	650	340	200
21	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất Phòng Tài chính-KH	Hết ranh giới đất Hội trường UBND huyện khu 2	650	340	200
22	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND huyện	Ngã tư (Gần nhà ông Nghi khu 3)	840	400	260
23	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Gần nhà Ông Thịnh Thạo)	Hết ranh giới đất nhà ông Đệ Dung	650	340	200
24	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất hon đa trường thành	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	840	400	260
25	Đường nội thị	Ranh giới đất Nhà ông Thuỷ Phụng	Hết ranh giới đất Tung tâm GDTX huyện (qua nhà ông Bào)	560	270	160
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Ranh giới đất Nhà bà Thêu	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm-Hải	730	400	200
27	Đường sau Sân vận động	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (gần nhà bà Thanh)	560	270	160
28	Đường sau Sân vận động	Ranh giới đất nhà ông Lộc	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng - Tâm	490	240	140
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 (Gần nhà ông Dung - Cẩm)	Hết ranh giới đất TT Y tế (Đập tràn)	490	240	140
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Ranh giới đất nhà Ông Hoà - Hương	Hết ranh giới đất Nhà Ông Dũng-Trâm	490	240	140
31	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà Dung - Loan	Tiếp giáp đầu cầu khu 8	490	240	140
32	Đường nhánh khu 2	Ranh giới đất nhà ông Bắc - Hồng	Hết ranh giới đất Nhà ông Kế- Miên	490	240	140
33	Đường nội thị, Khu 11	Ranh giới đất Trạm Y Tế TT Than Uyên	Hết ranh giới đất Nhà ông Cúc-Tượng	320	180	140
34	Đường nhánh khu 3	Tiếp giáp ranh giới đất TTGDTX huyện	Tiếp giáp bờ Hồ thị trấn	490	240	140

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
35	Đường nội thị khu 5b	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Vương Thủy	Hết ranh giới đất nhà ông Tân -Hậu	320	180	140
36	Đường nhánh khu 8	Tiếp giáp đầu cầu khu 8	Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão)	320	180	140
37	Đường nội thị	Ranh giới đất Hội trường UBND huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Năm (Lý)	320	180	140
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp ranh giới đất công an (Gần nhà ông Xuân Sơn)	Hết ranh giới đất nhà bà Tự	320	180	140
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	320	180	140
40	Đường QL 279	Giáp công vào nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	320	180	140
41	Nhánh khu 4 (Nhà ông Chô)	Hết địa phận nhà ông Thủy Phụng	Hết ranh giới đất nhà ông Long	320	180	140
42	Nhánh khu 4 (Nhà bà Uyên)	Hết địa phận ông Vinh	Hết ranh giới đất nhà ông Vót	320	180	140
43	Nhánh khu 4 (sau nhà ông Bình Chín)	Hết địa phận nhà bà Huệ Minh	Hết ranh giới đất nhà ông Thử	320	180	140
44	Đường nội thị (đập tràn)	Cầu Đập tràn (hồ)	Đường QL 279 (cũ)	460	220	160
45	Nhánh khu 6 (đường bờ hồ)	Hết địa phận ông Thu Thử	Đường QL 279 (cũ)	560	270	160
46	Nhánh 5b	Hết địa phận nhà ông Phương Uyên	Tiếp giáp đường trục 3	490	270	170
47	Nhánh khu 6 (Nhà VH khu 6)	Hết địa phận nhà ông Phương Bắc	Đường QL 279	320	180	140
48	Nhánh khu 6	Nhà bà Dung	Trường Mầm non số 2	560	270	160
49	Nhánh khu 9 (Đường đi xã Mường Mít)	Tiếp giáp nhà ông Quý - Thanh	Hết ranh giới đất nhà ông Huân	490	240	140
50	Nhánh khu 9 (Đường đi xã Mường Mít)	Tiếp giáp đất nhà ông Huân	Tiếp giáp hồ khu 9	280	180	140
51	Nhánh khu 4	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng	Hết ranh giới đất nhà trọ ông Hòa	250	150	130
52	Nhánh khu 4	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nghĩa Chuyên	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa	250	150	130

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
53	Đường Nội thị (Sau trường chính trị)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng Hạnh	Hết ranh giới đất nhà bà Chung Nhón	300	180	150
54	Nhánh khu 4	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyệt Thụ	Hết ranh giới đất nhà ông Khả Hín	250	150	130
55	Nhánh khu 1 (sau thương nghiệp)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trung Tới	Hết ranh giới đất nhà ông Tuyền	250	150	130
56	Nhánh khu 1 (đối diện nhà ông Bình Tiền)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng Ngọc	Hết ranh giới đất nhà ông Trung - Huyền	250	150	130
57	Nhánh khu 2 (Đường Công an)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Minh Sâm	Hết ranh giới đất nhà bà Lành	300	180	150
58	Nhánh khu 2 (Đường đi Hua Nà)	Địa phận trường tiểu học Hua Nà	Hết địa phận thị trấn (Giáp trạm Y tế Hua Nà)	300	180	150
59	Nhánh khu 5a (ông Mẫn)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Tân Lưu	Hết ranh giới đất nhà bà Thoa Lương	250	150	130
60	Nhánh khu 2 (đường huyện ủy)	Tiếp giáp ranh giới đất đường huyện Ủy	Hết ranh giới đất nhà ông Vinh	250	150	130
61	Đường nội thị (Nhà VH khu 7a)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng	Hết ranh giới đất nhà ông Lộ - Đán	250	150	130
62	Đường nội thị (nhà VH khu 7a)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Lương	250	150	130
63	Đường nội thị khu 7a	Tiếp giáp ranh giới đất cây xăng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy Hạnh	300	180	150
64	Đường nội thị	Tiếp giáp QL 279	Hết ranh giới đất HTX Xuân Thủy	300	180	150
65	Nhánh khu 10 (Nhà ông Phúc Hòa)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đính	Hết ranh giới đất nhà ông Đông	200	150	130
66	Nhánh khu 10 (Đối diện đường đi Mường Mít)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Minh Hiền	Hết ranh giới đất nhà ông Chủ Mưa	200	150	130
67	Nhánh khu 7b (nhà VH khu 7b)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Tào	250	150	130
68	Nhánh khu 11 (gần trạm Y tế TT)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đệ Hà	Hết ranh giới đất nhà ông Đăng	250	150	130
69	Nhánh khu 6	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Mai	Hết ranh giới đất nhà ông Thành Lan	300	180	150
70	Nhánh khu 6 (sau trường THPT)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Cậy	Hết ranh giới đất nhà bà Thín	250	150	130

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
71	Nhánh khu 2	Cổng Huyện đội	Hết ranh giới đất nhà bà Loan	300	180	150
72	Khu 11 (Tiếp giáp nhà ông Cúc Tượng)	Từ nhà ông Khanh	Hết ranh giới đất nhà ông Ngọc Đề	200	150	130
73	Đường nối nhánh 1a	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Thanh Bắc	Hết ranh giới đất nhà Ninh Hòe	250	180	150
74	Đường nối nhánh 1a	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Na	250	180	150
75	Nhánh khu 5a (Nhà ông Song Đào)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Song Đào	Hết ranh giới đất nhà ông Pháo Ty (Cũ)	250	180	150
76	Nhánh khu 6 (Nhà ông Bắc Liệu)	Hết địa phận nhà ông Bắc liệu	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Thanh	200	150	130
77	Nhánh nối QL 32 (Khu 10)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Minh	Hết ranh giới đất nhà ông Điền	200	150	130
78	Nhánh khu 7b (Nhà ông Chài Chiên)	Địa phận nhà bà Tứ Lãm	Hết ranh giới đất nhà ông Chài Chiên	200	150	130
79	Nhánh khu 7b (Nhà ông Vân Hoa)	Địa phận nhà ông Thế	Hết ranh giới đất nhà ông Vân Hoa	200	150	130
80	Nhánh khu 7b (Nhà ông Đài)	Địa phận nhà ông Đài	Hết ranh giới đất nhà ông Bốc	200	150	130
81	Nhánh khu 8 (Nhà ông Hải Nữ)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hải Nữ	Hết ranh giới đất nhà bà Bang	200	150	130
82	Đường nội thị mới (Khu 5B)	Ngã ba QL 32	Tiếp nối đường trục 3, đường B10	500	380	250
83	Đường 279 cũ	Ngã ba QL 32	Đến cuối đường (hết ranh giới đất ông Sỹ)	300	180	150
84	Nhánh nối QL 32 (Khu 7a)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Yên	Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế	300	180	150
85	Nhánh khu 10 Ga Hải Vân	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trình Lan	Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân	300	180	150
86	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			150		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
X.2	Huyện Tân Uyên					
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	3.000	1.800	1.500
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cổng Tổ 3	2.100	1.350	1.050
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội	Hết ranh giới đất Chi cục thuế	2.250	1.410	1.110
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Chi cục thuế	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	2.100	1.350	1.050
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cổng Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	800	500	400
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	800	500	400
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên	800	500	400
8	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non Phương Trang	Tiếp giáp đường nội thị	800	500	400
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cầu qua suối đi Nà Ban	630	450	300
10	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ từ Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	630	450	300
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	800	500	400
12	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cổng nghĩa trang nhân dân	630	450	300
13	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	300	220	180
14	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 26, khu 32)	600	400	280
15	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 26, khu 32)	600	400	280
16	Nhánh Quốc lộ 32	Trụ sở tạm và nhà công vụ huyện Tân Uyên	Tiếp giáp khu dân cư khu 7	500	350	250

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
17	Đường nội thị	Tiếp giáp Quốc lộ 32 (đối diện trường THCS thị trấn Tân Uyên)	Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ	800	500	400
18	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	500	350	250
19	Đường nhánh nội thị	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	Cuối đường bê tông khu 17	400	320	220
20	Đường nhánh nội thị còn lại	Tiếp giáp đường nội thị	Cuối đường	350	250	195
21	Đường xung quanh Chợ			1.000		
22	Các tổ: 4, 24; Các bản: Tân Muôn, Hua Bấu, Nà Cóc, Nà Nội Mông, Nà Nội Thái, Nà Bó, Tân Lập			210	180	150
23	Các tổ: 1, 3, 7, bản Tân Hợp.			360	210	165
24	Các Bản và Tổ dân phố còn lại			180	150	120
	Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện					
25	Nhánh Quốc lộ 32	Chi cục thuế huyện đi bờ hồ	Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT Nội trú huyện	800		
26	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non số 01	Tiếp giáp trường THPT Nội trú huyện	800		
27	Nhánh Quốc lộ 32	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện	Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông huyện	800		
28	Nhánh Quốc lộ 32	Công an huyện	Hết ranh giới đất Chi cục thống kê huyện	800		
29	Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện			600		
X.3	Huyện Tam Đường					
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hòn, Khun Há	1.950	450	300
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bản Hòn, Khun Há	Hết ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	2.100	525	300
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Hết cầu Mường Cầu	1.500	375	225
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp đầu cầu Mường Cầu	Hết cầu Tiên Bình	750	225	150

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	750	225	150
6	Đường lên thác Tắc Tinh	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	750	225	150
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	750	225	150
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị	2.250	525	300
9	Đường 36 m	Tiếp giáp cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	1.050	300	225
10	Đường 36 m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	1.500	450	225
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Hết ngã 4 đường 36	2.250	525	255
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 4 đường 36	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	2.250	525	255
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	Hết địa phận thị trấn	2.100	525	255
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	720		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã ba bản Bình Luông	750		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	1.200		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	1.350		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	1.200		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	1.050		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	990		
21	Đường 11m khu TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	510		
22	Đường số 6 (15.5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.050	300	180

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
23	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	đường 36m tránh 4D	1.320	330	180
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	480		
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ bình Lư	1.050		
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Đường 36m	900		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			1.200		
28	Đường 6A (11 m)	Tiếp giáp đường 36 m (khu công ty Đất hiếm)	Tiếp giáp đường số 5 khu TTHC	990		
29	Đường nội thị (Đoạn đường xuống Đội thuế cũ liên xã thị trấn)	Tiếp giáp đường 8 (Khu TTTM)	Đường 4D cũ	900	375	300
30	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F8)	Đầu đường	Cuối đường	1.950		
31	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F9)	Đầu đường	Cuối đường	2.100		
32	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F12)	Đầu đường	Cuối đường	2.160		
33	Đường số 7 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36m (khu nhà ông Tuyền)	Tiếp giáp đường 11,5m lên bản Bình Luông	780	240	150
34	Đường số 8 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36 vào khu TTHC-CT	Tiếp giáp đường số 6 (15,5m)	1.800	500	300
35	Đường số 9 khu TTHC GD huyện (Tiếp giáp đường lên thác Tác Tình)	Đầu đường	Cuối đường	510	210	150
36	Đường nội thị 11,5m (Khu tái định cư Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lát)	Đầu đường	Cuối đường	1.050		
37	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			120		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
X.4	Thành phố Lai Châu					
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	6.400	1.600	750
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	8.400	1.920	1.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	6.400	1.600	750
4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	5.200	1.280	750
5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	4.400	1.280	750
6	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	2.800	1.120	625
7	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 rẽ đường Trần Can	Tiếp giáp cổng trường tiểu học Nậm Loỏng	3.200	1.120	625
8	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.440	529	375
9	Đường Lê Duẩn	tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	3.000	1.000	600
10	Đường Trường Chinh	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	3.000	1.000	600
11	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30/4	2.700	875	500
12	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	6.000	1.920	1.000
13	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	6.000		
14	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	tiếp giáp đường Trần Phú	1.800	525	390
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.980	600	390
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	1.080	453	325
17	Đường ven Hồ thượng lưu	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	2.340	755	390

CHM

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
18	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	1.620	831	325
19	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (CV cây xanh)	1.800		
20	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	1.000	700	500
21	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp cổng vào Tiểu đoàn 880	900	453	260
22	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cổng Nhà máy chè	540	378	260
23	Ngõ 076 (đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện	450	317	260
24	Đường nhánh	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài	900	453	325
25	Phố Chiêu Tấn (kéo dài)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ranh giới sân vận động thành phố	1.440	604	390
26	Ngõ 226, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	720	378	260
27	Ngõ 237, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thành phố	900	453	325
28	Ngõ 224, đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Phú	Cuối đường	900	453	325
29	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.800	604	390
30	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	720	378	260
31	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.800	604	390
32	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường tránh ngập	900	453	325
33	Đường Bé Văn Đàn	Đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	900	378	260
34	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	720	378	260
35	Đường tránh ngập	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường 19/8	630	378	260

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
36	Đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P. Quyết Thắng)	630	378	260
37	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	1.080	453	260
38	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	3.200	1.120	625
39	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	3.600	1.120	750
40	Đường 19-8	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	4.400	1.600	750
41	Đường 19-8	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	4.800	1.600	750
42	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	5.200	1.600	750
43	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lò Văn Hạc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	6.000	1.600	750
44	Đường 30-4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	8.000		
45	Đường 30-4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	5.200	1.600	750
46	Đường 30-4	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	4.000	1.600	750
	KHU DÂN CƯ 1 A					
47	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	1.620	755	390
48	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.620		
49	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.080		
50	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.080		
51	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.620		
52	Phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.080		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
53	Phố Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.080		
54	Đường Trần Khát Chân	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	1.080		
55	Đường B10 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	1.080		
56	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.080		
57	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	1.080		
	KHU DÂN CƯ 1B					
58	Phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.620		
59	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.080		
60	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.080		
61	Đường A1, A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	900		
62	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	900		
63	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	1.080		
64	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	900		
65	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	900		
66	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường A5	900		
67	Đường A16, A17	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường số 10	900		
68	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	900		
69	Phố Nguyễn Văn Trỗi (gồm 2 nhánh)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	900		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
70	Đường A2 (Khu dân cư B1)	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	900		
71	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	900		
72	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	1.440	529	325
73	Phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	900		
74	Đường 1B-6, 1B-7, 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	900		
75	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	900		
76	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	900		
77	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	1.440		
78	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-8 (13,5m)	900		
79	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	900		
	KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG					
80	Đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trần Khát Chân	990		
81	Phố Trần Đăng Ninh (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.440	529	390
	KHU DÂN CƯ SỐ 2					
82	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	2.700		
83	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.260	529	390
84	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.440		
85	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	1.440	529	390
86	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.620		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
87	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.620		
88	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	1.440	529	390
89	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	1.800		
KHU DÂN CƯ 2A						
90	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.260		
91	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	1.620		
92	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.980	831	325
93	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	1.440		
94	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.980		
95	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	1.440		
96	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	1.440		
97	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.980		
98	Đường 11A (11.5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.260		
99	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	1.260		
100	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	1.260		
KHU DÂN CƯ SỐ 2B						
101	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.440		
102	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp đường 9B	1.440		
103	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.620		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
104	Phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.980		
105	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	1.440		
106	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.260		
107	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.980		
108	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.440	529	325
109	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	1.620		
110	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.980	529	390
111	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than	1.440	529	325
112	Đường 2B2 (31m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.440		
113	Đường 2B3 (11,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	900		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2C					
114	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.440		
115	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp phố Trần Quốc Toàn	1.440		
116	Phố Trần Quốc Toàn	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	1.440		
117	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	1.440		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)					
118	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.980		
119	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	1.980		
120	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	1.260	529	390

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	1.800		
122	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.800		
123	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	2.340		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)					
124	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Lê Lai	1.620		
125	Phố Lê Lai	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.620		
126	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	1.260		
127	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.260		
128	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	2.160		
129	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.260		
130	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp phố Lê Lai	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.260		
131	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	1.260		
132	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.440		
133	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.260		
134	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.080		
135	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.980		
136	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.620		
137	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số 2)	1.440		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	KHU DÂN CƯ SỐ 4					
138	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hết ranh giới đất Sân vận động thành phố	1.800		
139	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	1.440	529	325
140	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	1.440		
141	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	1.440	529	325
142	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	1.440	529	325
143	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.800	906	350
144	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.440		
145	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.800		
146	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	2.160		
147	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.800		
148	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	1.980	906	
149	Phố Hoàng Công Chất (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	1.440		
150	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.440		
151	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.980		
152	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất	1.440		
153	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	1.440		
154	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	1.620		

Handwritten signature

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
155	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.440		
156	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1.260		
157	Phố Trương Định	Tiếp giáp đường V3	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	1.260		
158	Phố Lê Đại Hành (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	1.440		
159	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	1.260		
160	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	1.260		
161	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A	1.260		
162	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường số 11	1.260		
163	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	1.440		
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)						
164	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T 3	1.080		
165	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	1.080		
166	Đường T3	Đường T1	Tiếp giáp đường T2	900		
167	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	1.080		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
168	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	1.980		
169	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.620		
170	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	1.620		
171	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	1.260		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
172	Đường số 6-11; 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.080		
173	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	540		
174	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.800		
175	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.620	529	390
176	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	900	378	260
177	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	720	362	260
178	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	720	362	260
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH						
179	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.440		
180	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.440		
181	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.620		
182	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.620		
183	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.440		
184	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	1.260		
185	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.260		
186	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	1.260		
187	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.260		
188	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	1.260		

QTM

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
189	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	1.260		
190	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	1.620		
191	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.800		
192	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.620		
193	Đường số 9 (đối diện công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	900		
194	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đối diện Công an tỉnh)	810		
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (MỞ RỘNG)						
195	Đường số 1 (đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	1.440	529	325
196	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	900		
197	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	1.440		
KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN						
198	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	1.620		
199	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	2.160		
200	Đường Thanh Niên	Đường số 3	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	1.800		
201	Đường Thanh Niên	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.260	529	325
202	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	1.440		
203	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	900		
204	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	1.080		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7, KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY NAM VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THÀNH PHỐ					
205	Đường N6, N9 (13,5 m)	Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường số 17	900		
206	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	900		
207	Đường số 17	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	900		
208	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	900		
209	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	900		
210	Đường 10-10 (20,5m)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	1.440		
211	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	900		
212	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		
213	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	1.440		
214	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	900		
215	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	900		
216	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	900		
217	Đường N3	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	900		
218	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		
219	Đường Nguyễn Du	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	900		
220	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	900		
221	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
222	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	900		
223	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		
224	Đường D1	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	900		
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M²						
225	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.440	529	260
226	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	900		
227	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	450		
228	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	450		
229	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	450		
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN						
230	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	720	378	260
231	Đường số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	630	378	260
232	Đường N12 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường N14	900		
233	Đường N14 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Cuối đường	900		
234	Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường N12	Cuối đường	900		
235	Đường TN1 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường 17	Tiếp giáp đường V3	900		
236	Đường V3 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường TN1	Tiếp giáp đường 10-10	900		
237	Đường Tôn Đức Thắng kéo dài	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp cổng trường mầm non Bình Minh	1.440	529	325
238	Đường nhánh (cạnh đường 19/8, tổ 8, phường Đoàn Kết)	Tiếp giáp nhà ông Đinh Tây Lâm	Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thống	1.080	529	260

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
239	Đại lộ Lê Lợi kéo dài	Tiếp giáp KDC số 2 giai đoạn 1	Tiếp giáp đất nhà ông Sùng Páo Ly	6.000		
240	Đường 10-10 kéo dài (20,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cuối đường	1.400		
241	Đường nhánh (tổ 7, P. Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	750	350	200
242	Đường nhánh (Bản Nậm Loong 3, P. Quyết Thắng)	Tiếp giáp đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	600	300	200
243	Đường nhánh sau sân vận động thành phố	Từ trường Mầm non Hoa Sen	Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	900	500	350
244	Đường nhánh tổ 23, phường Đông Phong	Tiếp giáp khách sạn Đông Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đông kéo dài	600	300	200
245	Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhận dân thành phố (Tổ 1, P. Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	600	300	200
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
246	Đường quy hoạch (13,5m sau ngân hàng Công thương)	Tiếp giáp đường 28/06	Tiếp giáp đường 5C	1.500		
X.5 Huyện Sìn Hồ						
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	750	550	300
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú	750	550	300
3	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	600	350	250
4	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thim	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDATĐC huyện	600	350	250
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga-Uân	600	350	250
6	Đường nội thị	Ranh giới đất trường Mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	550	320	220
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	550	320	220
8	Đường nội thị	Cổng trường PTDT Nội trú huyện	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	550	320	220

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
9	Đường lên Huyện đội	Ranh giới đất khu tập thể Ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	400	250	150
10	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTDTĐC huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Từ	400	250	150
11	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất ông Long-Thanh	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 2	400	250	150
12	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê-Ngọt	400	250	150
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 1	400	250	150
14	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Châu	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 2	500	300	200
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Châu	Hết cổng trường THCS thị trấn	350	200	130
16	Đường B1 GD 1	Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	700	500	300
17	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng Hồ	600	350	250
18	Đường B1 GD 2	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	550	300	200
19	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Tiếp giáp đường vành đai	400	250	150
20	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Xuân	Tiếp giáp Trạm điện (cũ)	400	250	150
21	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	350	200	130
22	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	Hết ranh giới đất kho mìn Nông nghiệp	300	180	120
23	Đường nội thị	Ngã 4 đường đi Hoàng Hồ (Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 2)	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đường đi bản Hoàng Hồ)	250	150	110
24	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai	Tiếp giáp ngã 3 đường lên Trung tâm GDTX huyện	300	180	120
25	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Sun-Hà	Tiếp giáp đường vành đai	250	150	110
26	Đường nội thị	Ranh giới đất bà Nga-Uân	Hết ranh giới đất nhà ông Páo	250	150	110

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
27	Đường nội thị	Ranh giới đất Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Hết công kho Bạc huyện	250	150	110
28	Đường vành đai	Tiếp giáp tỉnh lộ 129	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	250	150	110
29	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Hết bản Sin Hồ Vây	250	150	110
30	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai	700	500	300
31	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			150		
X.6	Huyện Phong Thổ					
1	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km0 (đường đi Pa Tần, cách ngã 3 Pa So 40 m)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	1.950		
2	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	1.650	1.125	
3	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	1.500	950	700
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	400	330	200
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	180	120	95
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	300	170	110
7	Quốc lộ 12	Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	605		
8	Quốc lộ 12	Từ cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	1.950		
9	Quốc lộ 12	Từ Km 20+200	Km21 (Hết Bệnh viện)	1.650	1.125	500
10	Quốc lộ 12	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	1.050	500	250
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	300	250	190

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	Khu dân cư phía Nam					
12	Đường nội thị dãy 1, 2,3 sau đường Quốc lộ 4D	Đầu đường	Cuối đường	1.450		
13	Đường nội thị dãy 2	Đầu đường	Cuối đường	1.200		
14	Đường nội thị dãy 3	Đầu đường	Cuối đường	1.050		
	Khu dân cư phía Bắc					
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.450		
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.450		
17	Đường nội thị (20,5m)	Cầu Pa So	Cầu nội thị mới	1.650		
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.450		
19	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			100		
X.7	Huyện Nậm Nhùn					
1	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Dòn	220	165	132
2	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp cầu Nậm Dòn	đầu đường D3 (đầu nối đường 36m)	266	210	154
3	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp cầu Nậm Bắc	Hết cầu Nậm Nhùn	250	190	140
4	Tỉnh lộ 127 (đường mới)	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	250	190	140
5	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	220	160	130
6	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	220	180	140
7	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Nậm Hàng	Hết địa phận bản Nậm Hàng	250	190	160
8	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Hết nhà văn hóa bản Noong Kiêng	200	170	120
9	Đường 36	Tiếp giáp tỉnh lộ 127	Suối Nậm Bắc	180	150	120
10	Đường 36	Từ suối Nậm Bắc	Khu trung tâm hành chính huyện	180	150	120

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
11	Đường Cảng nghiêng	Tiếp giáp tỉnh lộ 127 (nhà ông Lê Hồng Chiến)	Đường bến cảng nghiêng	176	130	110
12	Đường Cảng nghiêng	Đường bến cảng nghiêng	Ngã ba đường 127 (gần đầu cầu Nậm Nhùn)	170	120	110
13	Đường D1	Đầu đường	Cuối đường	650	520	390
14	Đường D2	Đầu đường	Cuối đường	500	400	300
15	Đường D3	Đầu đường	Cuối đường	450	350	270
16	Đường Nội thị	Từ tỉnh lộ 127	Đường 36	650	520	390
17	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			110		
X.8	Huyện Mường Tè					
1	Đường nội thị (TL 127)	Cầu Mường Tè 1	Dốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan văn Thái, giáp cống thoát nước)	1.100	620	480
2	Đường nội thị (TL 127)	Ranh giới đất khu chung cư	Đỉnh dốc đài truyền hình (cũ)	1.100	620	480
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết ranh giới đất cửa hàng thương nghiệp thị trấn mở rộng	1.100	620	480
4	Đường nội thị	Ngã tư thị trấn	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	1.100	620	480
5	Đường nội thị	Sau Công ty THHH MTV số 15	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Phú	1.100	620	480
6	Đường nội thị	Ranh giới đất Đài truyền hình	Ngã ba Bến xe khách	1.100	620	480
7	Đường nội thị (TL 127)	Chân Đài truyền hình (cũ)	Giáp địa phận xã Bum Nua	750	550	450
8	Đường nội thị (TL 127)	Ranh giới đất Khu chung cư	Dốc Phiêng Ban (gần nhà ông Hiền Chiến)	750	550	450
9	Đường nội thị	Sau cửa hàng thương nghiệp (khu MB mới)	Phía sau (phía tây TT Y tế + 20m)	750	550	450
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống Bệnh viện	750	550	450

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
11	Đường vòng qua Đảo	Ranh giới đất Nhà nghi C.ty Thương Nghiệp	Tiếp giáp địa phận Đài truyền hình	950	600	500
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	750	550	450
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Bắc	Hết ranh giới đất TTGDTX huyện	750	550	450
14	Đường nội thị	Ranh giới đất NH chính sách	Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự huyện	750	550	450
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà trẻ (cũ)	750	550	450
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	Chân dốc Trung tâm dạy nghề	750	550	450
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Hải	Hết ranh giới đất nhà VH khu 5	750	550	450
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Po	750	550	450
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong-Thúy	Hết ranh giới đất nhà ông Đại Cà	750	550	450
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lưu Dung	Hết ranh giới đất Trạm BVTV (cũ)	750	550	450
21	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Vìn	Hết ranh giới đất Quán phố mới	600		
22	Đường nội thị	Giáp vị trí 1 đường đôi	Giáp bờ kè suối Nậm Cầu	600		
23	Đường nội thị (đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	600		
24	Đường nội thị (đường vòng ra bờ kè suối Nậm Cầu qua chân cầu TĐC khu phố 1)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	1.100	620	480
25	Đường nội thị (đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	750	550	450
26	Đường nội thị	Đầu cầu TĐC khu phố 1	Ngã ba (giao với đường từ cầu Mường Tè 2 đi TT xã Vàng San)	1.000	650	500
27	Đường 32m	Giáp đất nhà bà Hoa Anh	Ngã ba đi cầu TĐC khu phố 1	1.350		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
28	Đường nội thị (đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu)	Cầu Nậm Cầu mới	Giao với đường 32m (gần cầu ĐDC khu phố 1)	1.100	620	480
29	Đường nội thị	Ngã ba cầu Mường Tè 1	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Tè	750	550	450
30	Đường nội thị (Khu tái định cư đồng nam thị trấn)	Ngã ba trường mầm non khu 11	Ngã ba hết đất nhà ông Phiên	1.000	650	500
31	Đường nội thị nhánh B2, B3, B4; nhánh 6 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã ba phí sau nhà ông Thọ	Hết đất nhà bà Châm	1.000	650	500
32	Đường nội thị nhánh 1 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã tư từ nhà ông Hà	Ngã ba hết đất nhà ông Thảo	1.100	620	480
33	Đường nội thị	Ngã ba Ban quản lý rừng phòng hộ trung tâm	Hết đất Công ty THHH MTV số 15	750	550	450
34	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			120		

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ; BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN
XI XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
XI.1	Huyện Than Uyên					
1	Quốc lộ 32	Đầu cầu Mường Cang	Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm	2.080	1.040	640
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm	Hết ranh giới đất Sân vận động	1.520	800	480
3	Quốc lộ 32	Hết ranh giới đất Sân vận động	Tiếp giáp Ngã ba Quốc lộ 279	1.360	720	400
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Hết ranh giới đất nhà ông Chiềng	1.200	592	352
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Chiềng	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	1.008	528	320
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 (gần nhà ông Tuấn - Yên)	Hết ranh giới đất Công an huyện khu 2	768	376	232
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32 (Nhà ông Thọ Sơn)	Hết công nghĩa trang	392	216	136
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Toàn Hiền	Hết ranh giới đất nhà ông Đức Sáu	448	216	128
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà Trường (Loan) khu 5A	Ngã ba QL 279 (trường PTTH)	448	216	128
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết ranh giới đất nhà ông Thu Thử	448	216	128
11	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà Hồng Thao khu 5A	Hết ranh giới đất nhà ông Trang (Liên)	392	192	112
12	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Tòng -Hải	Hết ranh giới đất nhà ông Thịnh Vượng khu 5B	392	192	112
13	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Dũng -Loan khu 5B	Hết ranh giới đất Trạm Y tế TT Than Uyên	392	192	112
14	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Quyết khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Mô	392	192	112
15	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà bà Lân khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Trọng	392	192	112
16	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Gần nhà ông Minh-Thuý, đường vào M.Mít)	Hết ranh giới đất nhà ông Quý Thanh	392	192	112

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
17	Nhánh nối QL32	Ranh giới đất nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết ranh giới đất nhà bà Định	256	144	112
18	Nhánh nối QL32	Ngã 3 (Gần nhà ông Ái - Liên)	Hết ranh giới đất Hồ Bản Đông	256	144	112
19	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã ba (Gần nhà ông Tuyên)	Hết ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ	1.064	544	312
20	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ	Cổng Huyện đội (Gần nhà ông Hương-Sinh)	520	272	160
21	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất Phòng Tài chính-KH	Hết ranh giới đất Hội trường UBND huyện khu 2	520	272	160
22	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND huyện	Ngã tư (Gần nhà ông Nghi khu 3)	672	320	208
23	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Gần nhà Ông Thịnh Thạo)	Hết ranh giới đất nhà ông Đệ Dung	520	272	160
24	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ranh giới đất hon đa trường thành	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	672	320	208
25	Đường nội thị	Ranh giới đất Nhà ông Thụy Phụng	Hết ranh giới đất Tung tâm GDTX huyện (qua nhà ông Bảo)	448	216	128
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Ranh giới đất Nhà bà Thêu	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm-Hải	584	320	160
27	Đường sau Sân vận động	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (gần nhà bà Thanh)	448	216	128
28	Đường sau Sân vận động	Ranh giới đất nhà ông Lộc	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng - Tâm	392	192	112
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 (Gần nhà ông Dung - Cẩm)	Hết ranh giới đất TT Y tế (Đập tràn)	392	192	112
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Ranh giới đất nhà Ông Hoà - Hương	Hết ranh giới đất Nhà Ông Dũng-Trâm	392	192	112
31	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà Dung - Loan	Tiếp giáp đầu cầu khu 8	392	192	112
32	Đường nhánh khu 2	Ranh giới đất nhà ông Bắc - Hồng	Hết ranh giới đất Nhà ông Kế- Miên	392	192	112
33	Đường nội thị, Khu 11	Ranh giới đất Trạm Y Tế TT Than Uyên	Hết ranh giới đất Nhà ông Cúc-Tượng	256	144	112
34	Đường nhánh khu 3	Tiếp giáp ranh giới đất TTGDTX huyện	Tiếp giáp bờ Hồ thị trấn	392	192	112

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
35	Đường nội thị khu 5b	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Vương Thủy	Hết ranh giới đất nhà ông Tân -Hậu	256	144	112
36	Đường nhánh khu 8	Tiếp giáp đầu cầu khu 8	Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão)	256	144	112
37	Đường nội thị	Ranh giới đất Hội trường UBND huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Năm (Lý)	256	144	112
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp ranh giới đất công an (Gần nhà ông Xuân Sơn)	Hết ranh giới đất nhà bà Tự	256	144	112
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	256	144	112
40	Đường QL 279	Giáp công vào nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	256	144	112
41	Nhánh khu 4 (Nhà ông Chô)	Hết địa phận nhà ông Thủy Phụng	Hết ranh giới đất nhà ông Long	256	144	112
42	Nhánh khu 4 (Nhà bà Uyên)	Hết địa phận ông Vinh	Hết ranh giới đất nhà ông Vót	256	144	112
43	Nhánh khu 4 (sau nhà ông Bình Chín)	Hết địa phận nhà bà Huệ Minh	Hết ranh giới đất nhà ông Thử	256	144	112
44	Đường nội thị (đập tràn)	Cầu Đập tràn (hồ)	Đường QL 279 (cũ)	368	176	128
45	Nhánh khu 6 (đường bờ hồ)	Hết địa phận ông Thu Thử	Đường QL 279 (cũ)	448	216	128
46	Nhánh 5b	Hết địa phận nhà ông Phương Uyên	Tiếp giáp đường trục 3	392	216	136
47	Nhánh khu 6 (Nhà VH khu 6)	Hết địa phận nhà ông Phương Bắc	Đường QL 279	256	144	112
48	Nhánh khu 6	Nhà bà Dung	Trường Mầm non số 2	448	216	128
49	Nhánh khu 9 (Đường đi xã Mường Mít)	Tiếp giáp nhà ông Quý - Thanh	Hết ranh giới đất nhà ông Huấn	392	192	112
50	Nhánh khu 9 (Đường đi xã Mường Mít)	Tiếp giáp đất nhà ông Huấn	Tiếp giáp hồ khu 9	224	144	112
51	Nhánh khu 4	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng	Hết ranh giới đất nhà trọ ông Hòa	200	120	104
52	Nhánh khu 4	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nghĩa Chuyên	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa	200	120	104

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
53	Đường Nội thị (Sau trường chính trị)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng Hạnh	Hết ranh giới đất nhà bà Chung Nhón	240	144	120
54	Nhánh khu 4	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyệt Thụ	Hết ranh giới đất nhà ông Khả Hín	200	120	104
55	Nhánh khu 1 (sau thương nghiệp)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trung Tới	Hết ranh giới đất nhà ông Tuyền	200	120	104
56	Nhánh khu 1 (đối diện nhà ông Bình Tiền)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng Ngọc	Hết ranh giới đất nhà ông Trung - Huyền	200	120	104
57	Nhánh khu 2 (Đường Công an)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Minh Sâm	Hết ranh giới đất nhà bà Lành	240	144	120
58	Nhánh khu 2 (Đường đi Hua Nà)	Địa phận trường tiểu học Hua Nà	Hết địa phận thị trấn (Giáp trạm Y tế Hua Nà)	240	144	120
59	Nhánh khu 5a (ông Mẫn)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Tân Lưu	Hết ranh giới đất nhà bà Thoa Lương	200	120	104
60	Nhánh khu 2 (đường huyện ủy)	Tiếp giáp ranh giới đất đường huyện Ủy	Hết ranh giới đất nhà ông Vinh	200	120	104
61	Đường nội thị (Nhà VH khu 7a)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng	Hết ranh giới đất nhà ông Lộ - Đán	200	120	104
62	Đường nội thị (nhà VH khu 7a)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Lương	200	120	104
63	Đường nội thị khu 7a	Tiếp giáp ranh giới đất cây xăng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy Hạnh	240	144	120
64	Đường nội thị	Tiếp giáp QL 279	Hết ranh giới đất HTX Xuân Thủy	240	144	120
65	Nhánh khu 10 (Nhà ông Phúc Hòa)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đình	Hết ranh giới đất nhà ông Đông	160	120	104
66	Nhánh khu 10 (Đối diện đường đi Mường Mít)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Minh Hiền	Hết ranh giới đất nhà ông Chủ Mưa	160	120	104
67	Nhánh khu 7b (nhà VH khu 7b)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Tào	200	120	104
68	Nhánh khu 11 (gần trạm Y tế TT)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đệ Hà	Hết ranh giới đất nhà ông Đăng	200	120	104
69	Nhánh khu 6	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Mai	Hết ranh giới đất nhà ông Thành Lan	240	144	120
70	Nhánh khu 6 (sau trường THPT)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Cây	Hết ranh giới đất nhà bà Thìn	200	120	104

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
71	Nhánh khu 2	Cổng Huyện đội	Hết ranh giới đất nhà bà Loan	240	144	120
72	Khu 11 (Tiếp giáp nhà ông Cúc Tượng)	Từ nhà ông Khanh	Hết ranh giới đất nhà ông Ngọc Đề	160	120	104
73	Đường nối nhánh 1a	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Thanh Bắc	Hết ranh giới đất nhà Ninh Hòe	200	144	120
74	Đường nối nhánh 1a	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Na	200	144	120
75	Nhánh khu 5a (Nhà ông Song Đào)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Song Đào	Hết ranh giới đất nhà ông Pháo Tỵ (Cũ)	200	144	120
76	Nhánh khu 6 (Nhà ông Bắc Liệu)	Hết địa phận nhà ông Bắc Liệu	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Thanh	160	120	104
77	Nhánh nối QL 32 (Khu 10)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Minh	Hết ranh giới đất nhà ông Điền	160	120	104
78	Nhánh khu 7b (Nhà ông Chài Chiên)	Địa phận nhà bà Tứ Lãm	Hết ranh giới đất nhà ông Chài Chiên	160	120	104
79	Nhánh khu 7b (Nhà ông Vân Hoa)	Địa phận nhà ông Thế	Hết ranh giới đất nhà ông Vân Hoa	160	120	104
80	Nhánh khu 7b (Nhà ông Đài)	Địa phận nhà ông Đài	Hết ranh giới đất nhà ông Bốc	160	120	104
81	Nhánh khu 8 (Nhà ông Hải Nữ)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hải Nữ	Hết ranh giới đất nhà bà Bang	160	120	104
82	Đường nội thị mới (Khu 5B)	Ngã ba QL 32	Tiếp nối đường trục 3, đường B10	400	304	200
83	Đường 279 cũ	Ngã ba QL 32	Đến cuối đường (hết ranh giới đất ông Sỹ)	240	144	120
84	Nhánh nối QL 32 (Khu 7a)	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Yến	Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế	240	144	120
85	Nhánh khu 10 Ga Hải Vân	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trinh Lan	Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân	240	144	120
86	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			120		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
XI.2	Huyện Tân Uyên					
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	2.400	1.440	1.200
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cổng Tổ 3	1.680	1.080	840
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội	Hết ranh giới đất Chi cục thuế	1.800	1.128	888
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Chi cục thuế	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	1.680	1.080	840
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cổng Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	640	400	320
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	640	400	320
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên	640	400	320
8	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non Phương Trang	Tiếp giáp đường nội thị	640	400	320
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cầu qua suối đi Nà Ban	504	360	240
10	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ từ Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	504	360	240
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	640	400	320
12	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cổng nghĩa trang nhân dân	504	360	240
13	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	240	176	144
14	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 26, khu 32)	480	320	224
15	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 26, khu 32)	480	320	224
16	Nhánh Quốc lộ 32	Trụ sở tạm và nhà công vụ huyện Tân Uyên	Tiếp giáp khu dân cư khu 7	400	280	200

Handwritten signature

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
17	Đường nội thị	Tiếp giáp Quốc lộ 32 (đối diện trường THCS thị trấn Tân Uyên)	Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ	640	400	320
18	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	400	280	200
19	Đường nhánh nội thị	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	Cuối đường bê tông khu 17	320	256	176
20	Đường nhánh nội thị còn lại	Tiếp giáp đường nội thị	Cuối đường	280	200	156
21	Đường xung quanh Chợ			800		
22	Các tổ: 4, 24; Các bản: Tân Muôn, Hua Bàu, Nà Cóc, Nà Nội Mông, Nà Nội Thái, Nà Bó, Tân Lập			168	144	120
23	Các tổ: 1, 3, 7, bản Tân Hợp.			288	168	132
24	Các Bản và Tổ dân phố còn lại			144	120	96
	Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện					
25	Nhánh Quốc lộ 32	Chi cục thuế huyện đi bờ hồ	Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT Nội trú huyện	640		
26	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non số 01	Tiếp giáp trường THPT Nội trú huyện	640		
27	Nhánh Quốc lộ 32	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện	Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông huyện	640		
28	Nhánh Quốc lộ 32	Công an huyện	Hết ranh giới đất Chi cục thống kê huyện	640		
29	Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện			480		
XI.3 Huyện Tam Đường						
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	1.560	360	240
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	Hết ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	1.680	420	240
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Hết cầu Mường Cầu	1.200	300	180
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp đầu cầu Mường Cầu	Hết cầu Tiên Bình	600	180	120

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	600	180	120
6	Đường lên thác Tắc Tinh	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	600	180	120
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hòn, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	600	180	120
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị	1.800	420	240
9	Đường 36 m	Tiếp giáp cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	840	240	180
10	Đường 36 m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	1.200	360	180
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Hết ngã 4 đường 36	1.800	420	204
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 4 đường 36	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	1.800	420	204
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	Hết địa phận thị trấn	1.680	420	204
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	576		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã ba bản Bình Luông	600		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	960		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	1.080		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	960		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	840		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	792		
21	Đường 11m khu TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	408		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	840	240	144

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
23	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	đường 36m tránh 4D	1.056	264	144
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	384		
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ bình Lư	840		
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Đường 36m	720		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			960		
28	Đường 6A (11 m)	Tiếp giáp đường 36 m (khu công ty Đất hiếm)	Tiếp giáp đường số 5 khu TTHC	792		
29	Đường nội thị (Đoạn đường xuống Đội thuế cũ liên xã thị trấn)	Tiếp giáp đường 8 (Khu TTTM)	Đường 4D cũ	720	300	240
30	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F8)	Đầu đường	Cuối đường	1.560		
31	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F9)	Đầu đường	Cuối đường	1.680		
32	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F12)	Đầu đường	Cuối đường	1.728		
33	Đường số 7 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36m (khu nhà ông Tuyền)	Tiếp giáp đường 11,5m lên bản Bình Luông	624	192	120
34	Đường số 8 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36 vào khu TTHC-CT	Tiếp giáp đường số 6 (15,5m)	1.440	400	240
35	Đường số 9 khu TTHC GD huyện (Tiếp giáp đường lên thác Tác Tinh)	Đầu đường	Cuối đường	408	168	120
36	Đường nội thị 11,5m (Khu tái định cư Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lát)	Đầu đường	Cuối đường	840		
37	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			96		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
XI.4 Thành phố Lai Châu						
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	5.120	1.280	600
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	6.720	1.536	800
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	5.120	1.280	600
4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	4.160	1.024	600
5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	3.520	1.024	600
6	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	2.240	896	500
7	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 rẽ đường Trần Can	Tiếp giáp cổng trường tiểu học Nậm Loòng	2.560	896	500
8	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.152	423	300
9	Đường Lê Duẩn	tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	2.400	800	480
10	Đường Trường Chinh	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	2.400	800	480
11	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30/4	2.160	700	400
12	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	4.800	1.536	800
13	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	4.800		
14	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	tiếp giáp đường Trần Phú	1.440	420	312
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.584	480	312
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	864	362	260
17	Đường ven Hồ thượng lưu	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.872	604	312

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
18	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	1.296	664	260
19	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (CV cây xanh)	1.440		
20	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	800	560	400
21	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp cổng vào Tiểu đoàn 880	720	362	208
22	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cổng Nhà máy chè	432	302	208
23	Ngõ 076 (đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện	360	254	208
24	Đường nhánh	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài	720	362	260
25	Phố Chiêu Tấn (kéo dài)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ranh giới sân vận động thành phố	1.152	483	312
26	Ngõ 226, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	576	302	208
27	Ngõ 237, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thành phố	720	362	260
28	Ngõ 224, đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Phú	Cuối đường	720	362	260
29	Đường Vũ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.440	483	312
30	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	576	302	208
31	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.440	483	312
32	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường tránh ngập	720	362	260
33	Đường Bé Văn Đàn	Đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	720	302	208
34	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	576	302	208
35	Đường tránh ngập	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường 19/8	504	302	208

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
36	Đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P. Quyết Thắng)	504	302	208
37	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	864	362	208
38	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	2.560	896	500
39	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	2.880	896	600
40	Đường 19-8	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	3.520	1.280	600
41	Đường 19-8	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.840	1.280	600
42	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	4.160	1.280	600
43	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	4.800	1.280	600
44	Đường 30-4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	6.400		
45	Đường 30-4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	4.160	1.280	600
46	Đường 30-4	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	3.200	1.280	600
	KHU DÂN CƯ 1 A					
47	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	1.296	604	312
48	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.296		
49	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	864		
50	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	864		
51	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.296		
52	Phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	864		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
53	Phố Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	864		
54	Đường Trần Khát Chân	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	864		
55	Đường B10 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	864		
56	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	864		
57	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	864		
KHU DÂN CƯ 1B						
58	Phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.296		
59	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	864		
60	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	864		
61	Đường A1, A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	720		
62	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	720		
63	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	864		
64	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	720		
65	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	720		
66	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường A5	720		
67	Đường A16, A17	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường số 10	720		
68	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	720		
69	Phố Nguyễn Văn Trỗi (gồm 2 nhánh)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	720		

CMO

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
70	Đường A2 (Khu dân cư B1)	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	720		
71	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	720		
72	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	1.152	423	260
73	Phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	720		
74	Đường 1B-6, 1B-7, 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	720		
75	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	720		
76	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	720		
77	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	1.152		
78	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-8 (13,5m)	720		
79	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	720		
	KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG					
80	Đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trần Khát Chân	792		
81	Phố Trần Đăng Ninh (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.152	423	312
	KHU DÂN CƯ SỐ 2					
82	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	2.160		
83	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.008	423	312
84	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.152		
85	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	1.152	423	312
86	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.296		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
87	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.296		
88	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	1.152	423	312
89	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	1.440		
	KHU DÂN CƯ 2A					
90	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.008		
91	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	1.296		
92	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.584	664	260
93	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	1.152		
94	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.584		
95	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	1.152		
96	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	1.152		
97	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.584		
98	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.008		
99	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	1.008		
100	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	1.008		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2B					
101	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.152		
102	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp đường 9B	1.152		
103	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.296		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
104	Phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.584		
105	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	1.152		
106	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.008		
107	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.584		
108	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.152	423	260
109	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	1.296		
110	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.584	423	312
111	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than	1.152	423	260
112	Đường 2B2 (31m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.152		
113	Đường 2B3 (11,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	720		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2C					
114	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.152		
115	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp phố Trần Quốc Toàn	1.152		
116	Phố Trần Quốc Toàn	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	1.152		
117	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	1.152		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)					
118	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.584		
119	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	1.584		
120	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	1.008	423	312

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	1.440		
122	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.440		
123	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.872		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)					
124	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Lê Lai	1.296		
125	Phố Lê Lai	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.296		
126	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	1.008		
127	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.008		
128	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.728		
129	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.008		
130	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp phố Lê Lai	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.008		
131	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	1.008		
132	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.152		
133	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.008		
134	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	864		
135	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.584		
136	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.296		
137	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)	1.152		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	KHU DÂN CƯ SỐ 4					
138	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hết ranh giới đất Sân vận động thành phố	1.440		
139	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	1.152	423	260
140	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	1.152		
141	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	1.152	423	260
142	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	1.152	423	260
143	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.440	725	280
144	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.152		
145	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.440		
146	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.728		
147	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.440		
148	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	1.584	725	
149	Phố Hoàng Công Chất (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	1.152		
150	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.152		
151	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.584		
152	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất	1.152		
153	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	1.152		
154	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	1.296		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
155	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.152		
156	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1.008		
157	Phố Trương Định	Tiếp giáp đường V3	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	1.008		
158	Phố Lê Đại Hành (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	1.152		
159	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	1.008		
160	Đường số 9 (13.5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	1.008		
161	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A	1.008		
162	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường số 11	1.008		
163	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	1.152		
	KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)					
164	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T 3	864		
165	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	864		
166	Đường T3	Đường T1	Tiếp giáp đường T2	720		
167	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	864		
	KHU DÂN CƯ SỐ 6					
168	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.584		
169	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.296		
170	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.296		
171	Đường số 6-3 (17.5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	1.008		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
172	Đường số 6-11; 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	864		
173	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	432		
174	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.440		
175	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.296	423	312
176	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	720	302	208
177	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	576	290	208
178	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	576	290	208
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH					
179	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.152		
180	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.152		
181	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.296		
182	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.296		
183	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.152		
184	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	1.008		
185	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.008		
186	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	1.008		
187	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.008		
188	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	1.008		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
189	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	1.008		
190	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	1.296		
191	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.440		
192	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.296		
193	Đường số 9 (đối diện công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	720		
194	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đối diện Công an tỉnh)	648		
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (MỞ RỘNG)					
195	Đường số 1 (đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	1.152	423	260
196	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	720		
197	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	1.152		
	KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN					
198	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	1.296		
199	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	1.728		
200	Đường Thanh Niên	Đường số 3	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	1.440		
201	Đường Thanh Niên	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.008	423	260
202	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	1.152		
203	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	720		
204	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	864		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7, KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY NAM VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THÀNH PHỐ					
205	Đường N6, N9 (13,5 m)	Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường số 17	720		
206	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	720		
207	Đường số 17	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	720		
208	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	720		
209	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	720		
210	Đường 10-10 (20,5m)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	1.152		
211	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	720		
212	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	720		
213	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	1.152		
214	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	720		
215	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	720		
216	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	720		
217	Đường N3	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	720		
218	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	720		
219	Đường Nguyễn Du	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	720		
220	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	720		
221	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	720		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
222	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	720		
223	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	720		
224	Đường D1	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	720		
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M²						
225	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.152	423	208
226	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	720		
227	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	360		
228	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	360		
229	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	360		
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN						
230	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	576	302	208
231	Đường số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	504	302	208
232	Đường N12 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường N14	720		
233	Đường N14 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Cuối đường	720		
234	Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường N12	Cuối đường	720		
235	Đường TN1 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường 17	Tiếp giáp đường V3	720		
236	Đường V3 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường TN1	Tiếp giáp đường 10-10	720		
237	Đường Tôn Đức Thắng kéo dài	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp cổng trường mầm non Bình Minh	1.152	423	260
238	Đường nhánh (cạnh đường 19/8, tổ 8, phường Đoàn Kết)	Tiếp giáp nhà ông Đinh Tây Lâm	Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thống	864	423	208

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
239	Dại lộ Lê Lợi kéo dài	Tiếp giáp KDC số 2 giai đoạn 1	Tiếp giáp đất nhà ông Sùng Páo Ly	4.800		
240	Đường 10-10 kéo dài (20,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cuối đường	1.120		
241	Đường nhánh (tổ 7, P. Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	600	280	160
242	Đường nhánh (Bản Nậm Loong 3, P. Quyết Thắng)	Tiếp giáp đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	480	240	160
243	Đường nhánh sau sân vận động thành phố	Từ trường Mầm non Hoa Sen	Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	720	400	280
244	Đường nhánh tổ 23, phường Đồng Phong	Tiếp giáp khách sạn Đông Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	480	240	160
245	Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhận dân thành phố (Tổ 1, P. Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	480	240	160
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
246	Đường quy hoạch (13,5m sau ngân hàng Công thương)	Tiếp giáp đường 28/06	Tiếp giáp đường 5C	1.200		
XI.5	Huyện Sìn Hồ					
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	600	440	240
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú	600	440	240
3	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	480	280	200
4	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thिम	Hết ranh giới đất trụ sở BQLĐAT&ĐC huyện	480	280	200
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga-Uân	480	280	200
6	Đường nội thị	Ranh giới đất trường Mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	440	256	176
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	440	256	176
8	Đường nội thị	Cổng trường PTDT Nội trú huyện	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	440	256	176

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
9	Đường lên Huyện đội	Ranh giới đất khu tập thể Ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	320	200	120
10	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTDTĐC huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Từ	320	200	120
11	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất ông Long-Thanh	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 2	320	200	120
12	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê-Ngọt	320	200	120
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 1	320	200	120
14	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Châu	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 2	400	240	160
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Châu	Hết cổng trường THCS thị trấn	280	160	104
16	Đường B1 GD 1	Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	560	400	240
17	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng Hồ	480	280	200
18	Đường B1 GD 2	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	440	240	160
19	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Tiếp giáp đường vành đai	320	200	120
20	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Xuân	Tiếp giáp Trạm điện (cũ)	320	200	120
21	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	280	160	104
22	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	Hết ranh giới đất kho mìn Nông nghiệp	240	144	96
23	Đường nội thị	Ngã 4 đường đi Hoàng Hồ (Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 2)	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đường đi bản Hoàng Hồ)	200	120	88
24	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai	Tiếp giáp ngã 3 đường lên Trung tâm GDTX huyện	240	144	96
25	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Sun-Hà	Tiếp giáp đường vành đai	200	120	88
26	Đường nội thị	Ranh giới đất bà Nga-Uân	Hết ranh giới đất nhà ông Páo	200	120	88

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
27	Đường nội thị	Ranh giới đất Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Hết cổng kho Bạc huyện	200	120	88
28	Đường vành đai	Tiếp giáp tỉnh lộ 129	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	200	120	88
29	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Hết bản Sin Hồ Vây	200	120	88
30	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai	560	400	240
31	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			120		
XI.6 Huyện Phong Thổ						
1	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km0 (đường đi Pa Tản, cách ngã 3 Pa So 40 m)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	1.560		
2	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	1.320	900	
3	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	1.200	760	560
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	320	264	160
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	144	96	76
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	240	136	88
7	Quốc lộ 12	Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	484		
8	Quốc lộ 12	Từ cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	1.560		
9	Quốc lộ 12	Từ Km 20+200	Km21 (Hết Bệnh viện)	1.320	900	400
10	Quốc lộ 12	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	840	400	200
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	240	200	152

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
	Khu dân cư phía Nam					
12	Đường nội thị dãy 1, 2,3 sau đường Quốc lộ 4D	Đầu đường	Cuối đường	1.160		
13	Đường nội thị dãy 2	Đầu đường	Cuối đường	960		
14	Đường nội thị dãy 3	Đầu đường	Cuối đường	840		
	Khu dân cư phía Bắc					
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.160		
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.160		
17	Đường nội thị (20.5m)	Cầu Pa So	Cầu nội thị mới	1.320		
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.160		
19	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			80		
XI.7	Huyện Nậm Nhùn					
1	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Dòn	176	132	106
2	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp cầu Nậm Dòn	đầu đường D3 (đầu nối đường 36m)	213	168	123
3	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp cầu Nậm Bắc	Hết cầu Nậm Nhùn	200	152	112
4	Tỉnh lộ 127 (đường mới)	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	200	152	112
5	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	176	128	104
6	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	176	144	112
7	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Nậm Hàng	Hết địa phận bản Nậm Hàng	200	152	128
8	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Hết nhà văn hóa bản Noong Kiêng	160	136	96
9	Đường 36	Tiếp giáp tỉnh lộ 127	Suối Nậm Bắc	144	120	96
10	Đường 36	Từ suối Nậm Bắc	Khu trung tâm hành chính huyện	144	120	96

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
11	Đường Cảng nghiêng	Tiếp giáp tỉnh lộ 127 (nhà ông Lê Hồng Chiến)	Đường bến cảng nghiêng	141	104	88
12	Đường Cảng nghiêng	Đường bến cảng nghiêng	Ngã ba đường 127 (gần đầu cầu Nậm Nhùn)	136	96	88
13	Đường D1	Đầu đường	Cuối đường	520	416	312
14	Đường D2	Đầu đường	Cuối đường	400	320	240
15	Đường D3	Đầu đường	Cuối đường	360	280	216
16	Đường Nội thị	Từ tỉnh lộ 127	Đường 36	520	416	312
17	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			88		
XI.8	Huyện Mường Tè					
1	Đường nội thị (TL 127)	Cầu Mường Tè 1	Dốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan văn Thái, giáp cống thoát nước)	880	496	384
2	Đường nội thị (TL 127)	Ranh giới đất khu chung cư	Đỉnh dốc đài truyền hình (cũ)	880	496	384
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết ranh giới đất cửa hàng thương nghiệp thị trấn mở rộng	880	496	384
4	Đường nội thị	Ngã tư thị trấn	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	880	496	384
5	Đường nội thị	Sau Công ty TNHH MTV số 15	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Phú	880	496	384
6	Đường nội thị	Ranh giới đất Đài truyền hình	Ngã ba Bến xe khách	880	496	384
7	Đường nội thị (TL 127)	Chân Đài truyền hình (cũ)	Giáp địa phận xã Bum Nua	600	440	360
8	Đường nội thị (TL 127)	Ranh giới đất Khu chung cư	Dốc Phiêng Ban (gần nhà ông Hiền Chiến)	600	440	360
9	Đường nội thị	Sau cửa hàng thương nghiệp (khu MB mới)	Phía sau (phía tây TT Y tế + 20m)	600	440	360
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống Bệnh viện	600	440	360

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
11	Đường vòng qua Đảo	Ranh giới đất Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp	Tiếp giáp địa phận Đài truyền hình	760	480	400
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	600	440	360
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Bắc	Hết ranh giới đất TTGDTX huyện	600	440	360
14	Đường nội thị	Ranh giới đất NH chính sách	Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự huyện	600	440	360
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà trẻ (cũ)	600	440	360
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	Chân dốc Trung tâm dạy nghề	600	440	360
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Hải	Hết ranh giới đất nhà VH khu 5	600	440	360
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Po	600	440	360
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong-Thúy	Hết ranh giới đất nhà ông Đại Cà	600	440	360
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lưu Dung	Hết ranh giới đất Trạm BVTV (cũ)	600	440	360
21	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Vìn	Hết ranh giới đất Quán phố mới	480		
22	Đường nội thị	Giáp vị trí 1 đường đôi	Giáp bờ kè suối Nậm Cầu	480		
23	Đường nội thị (đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	480		
24	Đường nội thị (đường vòng ra bờ kè suối Nậm Cầu qua chân cầu TĐC khu phố 1)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	880	496	384
25	Đường nội thị (đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	600	440	360
26	Đường nội thị	Đầu cầu TĐC khu phố 1	Ngã ba (giao với đường từ cầu Mường Tè 2 đi TT xã Vàng San)	800	520	400
27	Đường 32m	Giáp đất nhà bà Hoa Anh	Ngã ba đi cầu TĐC khu phố 1	1.080		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	đến			
28	Đường nội thị (đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu)	Cầu Nậm Cầu mới	Giao với đường 32m (gần cầu TĐC khu phố 1)	880	496	384
29	Đường nội thị	Ngã ba cầu Mường Tè 1	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Tè	600	440	360
30	Đường nội thị (Khu tái định cư đông nam thị trấn)	Ngã ba trường mầm non khu 11	Ngã ba hết đất nhà ông Phiên	800	520	400
31	Đường nội thị nhánh B2, B3, B4; nhánh 6 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã ba phí sau nhà ông Thọ	Hết đất nhà bà Châm	800	520	400
32	Đường nội thị nhánh 1 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã tư từ nhà ông Hà	Ngã ba hết đất nhà ông Thảo	880	496	384
33	Đường nội thị	Ngã ba Ban quản lý rừng phòng hộ trung tâm	Hết đất Công ty THHH MTV số 15	600	440	360
34	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			96		